

Số: **736** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **23** tháng **03** năm **2020**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

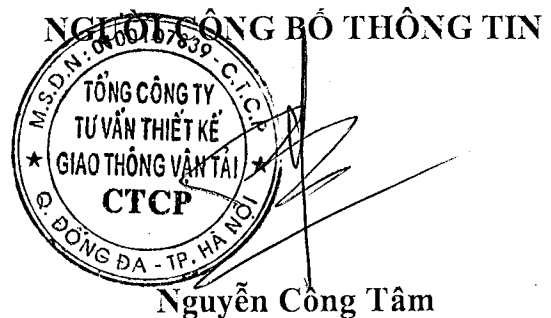
- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội - Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED, tên viết tắt là: TEDI.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
 - Cổ đông trong nước, Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON nắm giữ 9,35%;
 - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 20,262%;
 - Trans Across VP Inc, nắm giữ 0,256%;
 - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,5%;
- Ông Phạm Trung Thành nắm giữ 20,76%;
- Cổ đông khác nắm giữ 40,59% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị	Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
	Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên
Kế toán Tổng Công ty	Ông Trương Minh Sơn	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được ghi chép phù hợp, phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty, luôn thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty,



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Số: 220 /2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019
của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Kính gửi: **Các Quý Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày ngày 19 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (doanh nghiệp Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phan Huy Thiăng****Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

A handwritten signature in black ink, reading "Nguyễn Thị Ngọc Châm".

Nguyễn Thị Ngọc Châm**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2019-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		804.845.309.723	720.202.091.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	121.169.671.002	101.251.474.502
1. Tiền	111		91.358.671.002	75.151.474.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.811.000.000	26.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	44.333.413.973	15.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.333.413.973	15.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.896.291.337	316.191.955.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	309.591.512.302	271.863.311.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	39.981.928.057	26.924.563.498
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.05	41.782.337.592	40.782.095.469
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.459.486.614)	(23.378.014.921)
IV. Hàng tồn kho	140		275.948.857.190	286.665.986.141
1. Hàng tồn kho	141	5.06	277.235.680.056	287.051.401.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.06	(1.286.822.866)	(385.415.382)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.497.076.221	792.675.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.07	71.130.819	549.511.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.515.318	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.382.430.084	243.163.968
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.770.595.388	92.229.818.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		809.860.000	772.060.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.05	809.860.000	772.060.000
II. Tài sản cố định	220		73.615.914.205	78.578.720.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.08	70.282.710.551	74.198.131.588
- Nguyên giá	222		223.794.083.327	226.530.310.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.511.372.776)	(152.332.178.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.09	3.333.203.654	4.380.588.465
- Nguyên giá	228		15.223.835.225	14.876.715.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.890.631.571)	(10.496.126.760)
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.344.821.183	12.879.038.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.07	8.674.136.189	12.119.762.096
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16.502.412	23.320.745
3. Lợi thế thương mại	269		654.182.582	735.955.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		888.615.905.111	812.431.910.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		646.234.123.927	575.391.556.358
I. Nợ ngắn hạn	310		642.263.123.860	570.340.027.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	41.886.914.316	29.235.960.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	388.995.341.390	278.984.788.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	16.963.577.720	15.136.174.626
4. Phải trả người lao động	314		77.366.589.117	76.314.596.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	43.206.143.991	40.820.960.995
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		602.000.000	570.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	29.719.586.774	39.342.148.927
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	22.191.604.032	73.265.162.334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.950.000.000	800.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.381.366.520	15.870.234.000
II. Nợ dài hạn	330		3.971.000.067	5.051.528.725
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		662.545.454	662.545.454
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.316.454.628	1.321.194.628
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1.921.333.335	2.676.121.989
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	241.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.666.650	150.666.654
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.381.781.184	237.040.353.844
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	242.381.781.184	237.040.353.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.972.670.000	17.972.670.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.224.000)	(1.224.000)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(10.408.709.675)	(10.021.589.335)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.290.029	42.216.122
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.139.565.347	34.481.949.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.662.597.626	4.338.975.038
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.476.967.721	30.142.974.151
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.17	68.821.957.483	68.751.099.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		888.615.905.111	812.431.910.202

Người lập biểu

Tang Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trương Minh Sơn



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

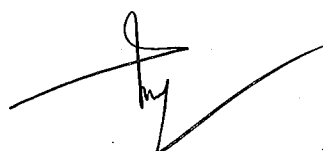
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	875.109.156.883	770.489.487.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	2.581.870.809	5.576.955.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		872.527.286.074	764.912.531.790
4. Giá vốn hàng bán	11	6.03	664.146.276.906	570.369.090.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		208.381.009.168	194.543.441.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	6.344.950.488	5.209.814.422
7. Chi phí tài chính	22	6.05	6.336.288.143	3.460.496.874
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.228.614.017</i>	<i>3.435.812.470</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	153.080.821.898	147.814.311.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.308.849.615	48.478.447.681
11. Thu nhập khác	31		2.840.263.548	2.989.396.174
12. Chi phí khác	32		3.886.377.423	3.719.924.347
13. Lợi nhuận khác	40	6.07	(1.046.113.875)	(730.528.173)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.262.735.740	47.747.919.508
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	11.689.799.860	10.959.638.133
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(234.181.667)	247.818.333
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.807.117.547	36.540.463.041
19. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ			29.150.870.832	24.787.646.253
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		13.656.246.715	11.752.816.788
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.749	1.677

Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trương Minh Sơn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người Giám đốc




Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.262.735.740	47.747.919.508
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.386.901.119	11.807.342.178
- Các khoản dự phòng	03	11.650.607.629	1.798.518.659
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.980.986	(62.661.514)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.050.092.564)	(5.107.394.179)
- Chi phí lãi vay	06	4.228.614.017	3.435.812.470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	75.486.746.927	59.619.537.122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.306.301.938)	(17.454.882.941)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(190.499.004)	3.291.528.990
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	133.000.066.579	(85.054.485.964)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.905.713.302	1.665.556.885
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.324.185.899)	(2.827.473.011)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.484.296.146)	(13.258.053.552)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.238.315.143)	(17.032.587.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.848.928.678	(71.050.859.667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.057.018.537)	(13.649.914.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	792.374.182	664.537.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(47.135.128.737)	(42.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	17.339.515.000	59.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25	(941.253.000)	(1.783.451.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.861.087.842	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.810.439.084	2.151.825.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.329.984.166)	3.982.996.668

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

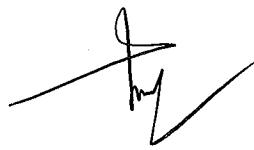
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	85.949.003.033	169.340.307.483
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(137.122.850.629)	(117.703.623.971)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.418.919.430)	(21.113.154.020)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(77.592.767.026)</i>	<i>30.523.529.492</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.926.177.486	(36.544.333.507)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.251.474.502	137.733.146.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(7.980.986)	62.661.514
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121.169.671.002	101.251.474.502

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc






Tăng Thị Thu Hiền

Trương Minh Sơn

Phạm Hữu Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24).38514431

Fax: (84-24).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
 - Cổ đông trong nước, Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON nắm giữ 9,35%;
 - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 20,262%;
 - Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%;
 - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,5%;
- Ông Phạm Trung Thành nắm giữ 20,76%;
- Cổ đông khác nắm giữ 40,59% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017 thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
 - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
 - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu. Chi tiết:
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết : Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết:
 - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
 - Bảo dưỡng thông thường
 - Sửa chữa thân xe
 - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
 - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
 - Sửa tấm chắn và cửa sổ
 - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
 - Sửa chữa, bơm và săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
 - Xử lý chống gỉ
15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
21. Cho thuê xe có động cơ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
I	Công ty con		
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%
3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	60,43%
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
10	Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,258%
11	Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI	Thiết kế, quản lý xây dựng và các dịch vụ liên quan khác	100,00%
II	Đơn vị trực thuộc		
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2019	Ngân hàng BIDV	23.110 VND/USD	23.230 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người

bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do chi phí dở dang các công trình theo đánh giá không có khả năng được chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đánh giá bị tổn thất ước tính.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên;
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thể thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22

tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh;
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách;
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh;
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	91.358.671.002	75.151.474.502
Tiền mặt	9.636.192.114	5.540.427.939
Tiền gửi ngân hàng	81.722.478.888	69.611.046.563
Các khoản tương đương tiền	29.811.000.000	26.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	29.811.000.000	26.100.000.000
Cộng	121.169.671.002	101.251.474.502

5.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	44.333.413.973	44.333.413.973	15.300.000.000	15.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	42.333.413.973	42.333.413.973	13.300.000.000	13.300.000.000
Góp vốn đầu tư theo	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh				
Cộng	44.333.413.973	44.333.413.973	15.300.000.000	15.300.000.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần điện mặt trời Trung Nam	5.406.300.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	5.166.243.143	-
Ban QLDA hạ tầng khu KT mở Chu Lai	4.342.890.984	4.342.890.984
Ban QLDA XD cơ sở hạ tầng TP Thái bình	3.437.149.000	3.437.149.000
Ban QLDA khu vực các CTGT vận tải Hải phòng	5.675.576.000	5.675.576.000
Công ty CP đầu tư đường ven biển Hải Phòng	8.480.573.450	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng CTGT Đà Nẵng	4.919.017.929	5.170.892.929
BQLDA ĐTXD CTGT Phú Yên	4.086.090.885	2.006.650.000
Công ty cổ phần Thành công (Tasco)	6.850.798.349	10.768.642.974
Ban QLDA Thái Bình	8.742.015.449	9.733.333.274
Công ty CP đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	4.077.457.890
Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	15.722.654.000	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	9.536.673.342	8.368.549.002
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - Công ty cổ phần	3.433.484.163	3.433.484.163
Công ty TNHH tập đoàn BITECO	7.840.879.898	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	5.316.917.596	1.131.821.756
Công ty CP Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	24.572.805	4.403.644.056
Phải thu các đối tượng khác	206.532.217.419	209.313.219.600
Cộng	309.591.512.302	271.863.311.628

5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dịch vụ và Thương mại An Việt	1.550.000.000	360.000.000
Công ty CP tư vấn Cienco 4	1.124.565.855	454.545.455
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông công chính Hải Phòng	1.009.052.400	-
Công ty CP thiết kế xây dựng giao thông 123	1.421.137.200	-
Công ty CP Tư vấn quốc tế Giao thông vận tải	3.850.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	2.400.000.000	-
Các đối tượng khác	28.627.172.602	24.460.018.043
Cộng	39.981.928.057	26.924.563.498

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.05 Các khoản Phải thu khác

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	41.782.337.592	(854.044.800)	40.782.095.469	(6.331.360)
Phải thu tạm ứng	28.853.094.415	-	30.414.982.197	-
Ký cược, ký quỹ	3.114.686.173	-	4.241.906.500	-
Thuế TNCN	2.065.958.447	-	1.901.174.990	-
Phải thu BHXH	1.014.187.561	-	611.009.433	-
Công ty CP tư vấn XD công trình GT 7	1.690.185.809	(845.000.000)	1.867.185.809	-
Phải thu khác ngắn hạn	5.044.225.187	(9.044.800)	1.745.836.540	(6.331.360)
Phải thu khác dài hạn	809.860.000	-	772.060.000	-
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	809.860.000	-	772.060.000	-
Cộng	42.592.197.592	(854.044.800)	41.554.155.469	(6.331.360)

5.06 Hàng tồn kho

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	378.428.618	-	326.261.656	-
Công cụ, dụng cụ	113.699.078	-	123.698.509	-
Chi phí SX KDDD	276.743.552.360	(1.286.822.866)	286.601.441.358	(385.415.382)
Cộng	277.235.680.056	(1.286.822.866)	287.051.401.523	(385.415.382)

5.07 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	71.130.819	549.511.618
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.392.181	549.511.618
Tiền truy thu thuê đất từ 2007 đến 2015	-	-
Các khoản trả trước khác	13.738.638	-
Chi phí trả trước dài hạn	8.674.136.189	12.119.762.096
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.205.959.592	4.198.802.787
Tiền truy thu thuê đất từ 2007 đến 2015	286.850.586	230.980.000
Chi phí chờ kết chuyển	1.727.360.157	3.181.846.833
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	3.132.784.331	3.842.093.995
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	321.181.523	666.038.481
Cộng	8.745.267.008	12.669.273.714

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCPT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẤU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.08 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	110.237.616.182	60.680.395.969	46.004.757.243	7.361.950.678	2.245.590.485	226.530.310.557
Tăng trong năm	29.500.000	1.862.037.091	4.695.349.282	1.427.093.733	-	8.013.980.106
Mua trong năm	29.500.000	1.862.037.091	4.695.349.282	1.427.093.733	-	8.013.980.106
Giảm trong năm	3.290.270.761	2.953.843.432	4.117.877.996	388.215.147	-	10.750.207.336
Thanh lý	-	1.652.839.487	3.765.363.310	388.215.147	-	5.806.417.944
Giảm do thoái vốn	3.290.270.761	1.301.003.945	352.514.686	-	-	4.943.789.392
Số dư tại ngày 31/12/2019	106.976.845.421	59.588.589.628	46.582.228.529	8.400.829.264	2.245.590.485	223.794.083.327

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2019	62.779.396.206	50.232.615.075	32.245.521.883	4.967.084.920	2.107.560.885	152.332.178.969
Tăng trong năm	2.527.863.477	3.005.493.729	3.433.285.604	1.005.969.498	19.784.000	9.992.396.308
Khấu hao trong năm	2.527.863.477	3.005.493.729	3.433.285.604	1.005.969.498	19.784.000	9.992.396.308
Giảm trong năm	1.955.688.411	2.812.929.926	3.658.502.350	386.081.814	-	8.813.202.501
Thanh lý	-	1.523.203.755	3.305.987.664	386.081.814	-	5.215.273.233
Giảm do thoái vốn	1.955.688.411	1.289.726.171	352.514.686	-	-	3.597.929.268
Số dư tại ngày 31/12/2019	63.351.571.272	50.425.178.878	32.020.305.137	5.586.972.604	2.127.344.885	153.511.372.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	47.458.219.976	10.447.780.894	13.759.235.360	2.394.865.758	138.029.600	74.198.131.588
Tại ngày 31/12/2019	43.625.274.149	9.163.410.750	14.561.923.392	2.813.856.660	118.245.600	70.282.710.551

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.09 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2019	14.678.660.046	198.055.179	14.876.715.225
Tăng trong năm	347.120.000	-	347.120.000
Mua trong năm	347.120.000	-	347.120.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>15.025.780.046</u>	<u>198.055.179</u>	<u>15.223.835.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.298.071.581	198.055.179	10.496.126.760
Tăng trong năm	1.394.504.811	-	1.394.504.811
Khấu hao trong năm	1.394.504.811	-	1.394.504.811
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>11.692.576.392</u>	<u>198.055.179</u>	<u>11.890.631.571</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>4.380.588.465</u>	<u>-</u>	<u>4.380.588.465</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>3.333.203.654</u>	<u>-</u>	<u>3.333.203.654</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần TDS Việt Nam	2.499.000.000	2.499.000.000	-	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z	1.093.727.929	1.093.727.929	23.804.037	23.804.037
TT nghiên cứu CN và TBCN	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP TVXD CT Thăng Long	1.968.927.000	1.968.927.000	1.968.927.000	1.968.927.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng CTGT I	4.437.958.000	4.437.958.000	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông công chính Hải Phòng	2.051.478.000	2.051.478.000	56.478.000	56.478.000
Công ty CP thiết kế xây dựng giao thông 123	2.683.094.649	2.683.094.649	56.508.100	56.508.100
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	2.030.399.397	2.030.399.397	-	-
Phải trả người bán khác	23.115.308.025	23.115.308.025	25.123.222.516	25.123.222.516
Cộng	41.886.914.316	41.886.914.316	29.235.960.969	29.235.960.969

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	4.957.787.724	5.832.691.440
Ban QLDA Thăng Long	7.711.696.296	-
Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và CN Hà Nam	7.398.627.000	2.726.647.000
Ban quản lý dự án 7	17.259.459.723	174.779.388
Ban quản lý dự án 85	10.244.000.000	4.700.000.000
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	6.059.600.000	-
Ban quản lý dự án Thăng Long	6.840.931.105	-
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Sở giao thông vận tải Ninh Bình	10.249.581.000	-
Công ty TNHH đầu tư và PT hạ tầng Vân Đồn	17.700.000.000	10.000.000.000
Ban quản lý dự án 6	29.967.094.107	8.462.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
BQLDA đầu tư XD công trình GT TP Hà Nội	7.164.959.000	625.348.000
BQLDA đầu tư xây dựng các CTGT Hải Phòng	1.484.000.000	5.565.000.000
Công ty CP đầu tư đường ven biển Hải Phòng	-	12.473.046.550
Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang	-	4.540.000.000
Ban QLDA Cao bằng	2.488.079.000	5.018.583.000
Ban QLDA Huyện Gia lâm	2.564.134.200	4.328.864.600
Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	10.736.495.000
Người mua trả tiền trước khác	229.625.128.635	184.974.608.348
Cộng	388.995.341.390	278.984.788.926

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	10.246.377.641	233.995.847	60.753.880.331	62.202.745.066	9.945.349.643	1.381.832.584
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.871.027.619	8.668.121	11.672.895.051	9.484.296.146	5.051.055.903	97.500
Thuế thu nhập cá nhân	1.995.237.979	-	8.163.114.483	8.245.657.264	1.912.695.198	-
Thuế nhà thầu	-	-	632.851.572	632.851.572	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	5.158.295	-	5.249.457.136	5.254.615.431	-	-
Thuế môn bài	-	500.000	36.000.000	36.000.000	-	500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.373.092	-	296.167.029	260.063.145	54.476.976	-
Cộng	15.136.174.626	243.163.968	86.804.365.602	86.116.228.624	16.963.577.720	1.382.430.084

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	43.206.143.991	40.717.130.877
Trích trước chi phí lãi vay	-	103.830.118
Cộng	43.206.143.991	40.820.960.995

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác	29.719.586.774	39.342.148.927
Kinh phí công đoàn	783.470.507	957.991.604
Bảo hiểm xã hội	132.548.199	2.711.377.745
Bảo hiểm y tế	23.858.676	42.580.422
Bảo hiểm thất nghiệp	13.254.820	185.910.655
Phải trả CP sản xuất	16.050.645.593	14.262.716.491
Phải trả các phòng ban	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	12.715.808.979	21.181.572.010
Phải trả dài hạn khác	1.316.454.628	1.321.194.628
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.316.454.628	1.321.194.628
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	31.036.041.402	40.663.343.555

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI – CTCPC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.15 Các khoản Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	22.191.604.032	22.191.604.032	83.851.203.033	134.924.761.335	73.265.162.334	73.265.162.334
Vay cá nhân	7.261.275.000	7.261.275.000	13.357.976.722	40.853.641.787	34.756.940.065	34.756.940.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.951.789.032	9.951.789.032	11.859.021.089	12.791.681.326	10.884.449.269	10.884.449.269
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam- CN Đà Nẵng	1.200.500.000	1.200.500.000	8.934.183.187	11.753.183.187	4.019.500.000	4.019.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Nghệ An	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty OCG	-	-	-	22.211.200.000	22.211.200.000	22.211.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.778.040.000	3.778.040.000	47.700.022.035	45.315.055.035	1.393.073.000	1.393.073.000
Vay dài hạn	1.921.333.335	1.921.333.335	2.096.000.000	2.850.788.654	2.676.121.989	2.676.121.989
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thành Đô	-	-	-	76.000.000	76.000.000	76.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.921.333.335	1.921.333.335	2.096.000.000	2.743.538.665	2.568.872.000	2.568.872.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	31.249.989	31.249.989	31.249.989
Cộng	24.112.937.367	24.112.937.367	85.947.203.033	137.775.549.989	75.941.284.323	75.941.284.323



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Đơn vị: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2018	125.000.000.000	815.232.000	16.442.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	660.778	49.354.042.722	66.266.898.444	247.856.690.609
Tăng trong năm	-	-	1.530.000.000	-	-	1.530.000.000	24.787.646.253	14.002.572.191	41.850.218.444
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	1.066.215.000	1.066.215.000
Tăng vốn khác	-	-	1.530.000.000	-	-	-	-	-	1.530.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	24.787.646.253	11.752.816.788	36.540.463.041
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.530.000.000	-	1.183.540.403	2.713.540.403
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.488.444.656	39.659.739.786	11.518.370.768	52.666.555.209
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	21.250.000.000	8.291.338.596	29.541.338.596
Chuyển quỹ	-	-	-	-	-	1.280.000.000	-	720.000.000	2.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	18.409.739.786	2.507.032.172	20.916.771.958
Giảm khác	-	-	-	-	-	208.444.656	-	-	208.444.656
Số dư tại 31/12/2018	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	42.216.122	34.481.949.189	68.751.099.868	237.040.353.844
Số dư 01/01/2019	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	42.216.122	34.481.949.189	68.751.099.868	237.040.353.844
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	73.907	29.150.870.832	13.656.246.715	42.807.191.454
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	29.150.870.832	13.656.246.715	42.807.117.547
Tăng khác	-	-	-	-	-	73.907	-	-	73.907
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	23.493.254.675	13.585.389.100	37.465.764.115
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.281.181.012	7.415.297.857	23.696.478.869
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	7.265.201.003	7.174.376.087	14.439.577.090
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(53.127.340)	(1.004.284.844)	(670.291.844)
Số dư tại 31/12/2019	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	40.139.565.346	68.821.957.483	242.381.781.184

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

(*): Thực hiện quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2014 về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty tư vấn thiết kế Giao thông vận tải, giá trị đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được đánh giá lại, phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP xử lý nền và xây dựng Oriental Consultant Company Global Ltd.	1.168.750	9,350%	1.168.750	9,350%
Trans Across VP Inc.	2.532.750	20,262%	2.532.750	20,262%
Ông Phạm Hữu Sơn	32.000	0,256%	32.000	0,256%
Ông Phạm Trung Thành	1.062.350	8,499%	1.062.350	8,499%
Cổ đông tổ chức công đoàn	2.595.300	20,762%	2.595.300	20,762%
Cổ đông khác	35.000	0,280%	35.000	0,280%
Cộng	5.073.850	40,591%	5.073.850	40,591%
	12.500.000	100,00%	12.500.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	23.546.382.015	39.659.739.786

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16. Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	875.109.156.883	770.489.487.653
Cộng	875.109.156.883	770.489.487.653

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm trừ doanh thu công trình	2.581.870.809	5.576.955.863
Cộng	2.581.870.809	5.576.955.863

6.03 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	664.146.276.906	570.369.090.027
Cộng	664.146.276.906	570.369.090.027

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.464.950.488	3.226.285.411
Lợi nhuận được chia	1.880.000.000	1.881.108.768
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	102.420.243
Cộng	6.344.950.488	5.209.814.422

6.05 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.228.614.017	3.435.812.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.908.953.958	24.684.404
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.430.340)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	203.150.508	-
Cộng	6.336.288.143	3.460.496.874

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	63.543.473.268	66.826.779.830
Chi phí vật liệu quản lý	3.806.236.797	3.622.376.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.974.686.861	2.105.143.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.894.956.958	5.151.985.129
Thuế, phí và lệ phí	12.120.502.052	6.336.219.788
Chi phí dự phòng	5.138.838.087	1.856.012.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.948.047.808	18.797.437.312
Chi phí bằng tiền khác	45.654.080.067	43.118.358.094
Cộng	153.080.821.898	147.814.311.630

6.07 Thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	2.840.263.548	2.989.396.174
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.713.220.912	697.404.091
Thực hiện đề tài	296.682.000	859.160.000
Xử lý công nợ	514.312.524	1.177.021.250
Thu nhập khác	316.048.112	255.810.833
Chi phí khác	3.886.377.423	3.719.924.347
Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm	950.008.791	155.902.523
Xử lý công nợ	1.560.582.673	1.252.774.929
Thực hiện đề tài	296.682.000	859.160.000
Chi phí thuế theo thông báo CQ thuế	195.194.701	602.054.337
Chi phí khác	883.909.258	850.032.558
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(1.046.113.875)	(730.528.173)

6.08 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.078.934.318	64.062.476.255
Chi phí nhân công	303.362.569.978	303.393.759.104
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	21.625.678.961	21.294.091.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.526.115	11.807.342.178
Chi phí dự phòng	4.911.921.589	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.479.994.827	120.863.183.091
Chi phí khác bằng tiền	123.757.802.195	121.185.418.853
Chi phí thầu phụ	155.856.002.294	72.383.479.049
Cộng	817.375.430.277	714.989.749.679

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.262.735.740	47.747.919.508
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(1.680.000.000)	(1.717.924.944)
Điều chỉnh hợp nhất	480.994.578	(1.123.227.177)
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.388.494.893	5.244.356.752
Tổng thu nhập chịu thuế	56.452.225.211	50.151.124.139
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	11.372.128.496	10.353.784.341
Bổ sung thuế TNDN năm trước	317.671.364	605.853.793
Cộng chi phí thuế TNDN	11.689.799.860	10.959.638.133

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	29.150.870.832	24.787.646.253
Các khoản điều chỉnh	7.287.717.708	3.821.821.619
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	7.287.717.708	3.821.821.619
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21.863.153.124	20.965.824.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.749	1.677

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.01 Công cụ tài chính**

	Giá trị	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.169.671.002	101.251.474.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	352.183.709.894	313.417.467.097
Đầu tư ngắn hạn	44.333.413.973	15.300.000.000
Tổng cộng	517.686.794.869	429.968.941.599
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.112.937.367	75.941.284.323
Phải trả người bán và phải trả khác	72.922.955.718	69.899.304.524
Chi phí phải trả	43.206.143.991	40.820.960.995
Tổng cộng	140.242.037.076	186.661.549.842

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá:

Chi phí nhân công chiếm tỷ lệ gần 50% giá thành sản xuất của Tổng Công ty, chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ lệ nhỏ, do đó Tổng Công ty ít chịu rủi ro thay đổi về giá của các nguyên vật liệu, hàng hoá đầu vào. Chi phí sản xuất của Công ty một phần bị ảnh hưởng bởi các qui định của Nhà Nước về chi phí lương và các khoản trích theo lương.

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tổng Công ty trong năm có phát sinh một số giao dịch bằng ngoại tệ, tuy nhiên khối lượng giao dịch nhỏ và chênh lệch tỷ giá không đáng kể nên Tổng Công ty không có rủi ro đáng kể khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Trong năm Tổng Công ty phát sinh chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn với tổng tiền vay không lớn so với tổng tài sản của Tổng Công ty, lãi suất ngắn hạn ổn định, do đó Tổng Công ty không có rủi ro về lãi suất.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**7.01 Công cụ tài chính (tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tài sản tài chính	31/12/2019		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.169.671.002	-	121.169.671.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	351.373.849.894	809.860.000	352.183.709.894
Đầu tư ngắn hạn	44.333.413.973	-	44.333.413.973
Cộng	516.876.934.869	809.860.000	517.686.794.869
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	22.191.604.032	1.921.333.335	24.112.937.367
Phải trả người bán và phải trả khác	71.606.501.090	1.316.454.628	72.922.955.718
Chi phí phải trả	43.206.143.991	-	43.206.143.991
Công nợ khác	505.258.874.747	733.212.104	505.992.086.851
Cộng	642.263.123.860	3.971.000.067	646.234.123.927
Chênh lệch thanh khoản thuần	(125.386.188.991)	(3.161.140.067)	(128.547.329.058)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 09-DN/HN

7.02 Số liệu so sánh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 γ 

Tăng Thị Thu Hiền

Trương Minh Sơn

Phạm Hữu Sơn

